

Bản án số: 36/2023/HS-ST  
Ngày 20-7-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* ông Nguyễn Mạnh Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:* bà Bàn Thị Ba, ông Trịnh Tiến Khoa.

**- Thư ký phiên toà:** bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký viên của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà:** bà Vũ Thị Thanh Nga, bà Phạm Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 23/2023/TLST-HS ngày 31/5/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 34/2023/QĐXXST-HS ngày 30/6/2023, đối với các bị cáo:

**1. Nguyễn Văn H**, sinh ngày 04/4/1989, tại huyện V, tỉnh Hà Giang; nơi thường trú tổ 13, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện G, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1968; có vợ là Hoàng Thị H3, sinh năm 1987 (đã ly hôn năm 2020); có 02 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; số CMND xxxxxxxxxx, do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày 26/5/2010; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022, có mặt.

**2. Lê Thị T**, sinh ngày 10/01/1997, tại huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Duy T3, sinh năm 1967 và bà Lê Thị H4, sinh năm 1971; có chồng là Hoàng Ngọc S, sinh năm 1993, có 02 con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; thẻ CCCD số xxxxxxxxxxxx, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 21/4/2022; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022, có mặt.

**3. La Quang T1**, sinh ngày 02/7/1995, tại huyện V, tỉnh Lào Cai; nơi thường trú thôn Bè 2, xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai; nơi ở hiện tại Chung cư Đ, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn

hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông La Ngọc V, sinh năm 1964 và bà Phan Thị Tuyết T4, sinh năm 1969; có vợ là Hoàng Huyền T5, sinh năm 1991; chưa có con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; Thẻ CCCD số xxxxxxxxxxxx, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 17/4/2021; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022 đến ngày 25/11/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh từ ngày 26/11/2022 cho đến nay; có mặt.

**4. Lê Quốc D**, sinh ngày 07/4/1997, tại huyện G, tỉnh Nam Định; nơi cư trú thôn P, xã P; huyện B, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn D1, sinh năm 1971 (đã chết) và bà Trần Thị T5, sinh năm 1979; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 26/7/2016, Công an phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt hành chính 200.000 đồng về hành vi Gây rối trật tự công cộng (đã được xóa); Thẻ CCCD số xxxxxxxxxxxx, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 17/4/2021; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022 đến ngày 05/01/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh từ ngày 06/01/2023 cho đến nay; có mặt.

**4. Hà Đình T2**, sinh ngày 15/02/1996, tại huyện C, tỉnh Phú Thọ; nơi thường trú khu C, xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ; nơi tạm trú đội 8 thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Xuân T6, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951; có vợ là Trần Thị Kim C, sinh năm 1997, có 02 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; Thẻ CCCD số xxxxxxxxxxxx, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 17/4/2021; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/9/2022 đến ngày 17/10/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh từ ngày 18/10/2022 cho đến nay; có mặt.

*Bị hại:* bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1973; địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang; Thẻ CCCD số xxxxxxxxxxxx, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 09/5/2021, có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Quang D1, sinh năm 2000; địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang, có mặt.

2. Chị Thèn Thị L, sinh năm 2003; địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986; địa chỉ tổ 13, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang, có mặt.

*Người làm chứng:* có mặt bà Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị N1; vắng mặt ông Vũ Văn L1, anh Nguyễn Đức L2, anh Vũ Thái B1 (có đơn xin vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào hồi 17 giờ ngày 07/9/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang bắt quả tang 05 đối tượng bao gồm: Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 thực hiện hành vi Cưỡng đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị T7 tại trường Trung học cơ sở xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang. Kết quả điều tra xác định:

Khoảng cuối tháng 02/2022, Lê Quang D1 (*con trai bà Nguyễn Thị T7*) làm thuê cho Nguyễn Văn H và được H trả lương 3.000.000 đồng/tháng, công việc của D1 là chở nhân viên đi rót bia và cho khách vay tiền, hàng ngày đi thu tiền lãi, tiền gốc về giao lại cho H (*H và D không làm hợp đồng lao động*). Trong thời gian làm thuê thì Lê Quang D1 cùng với vợ là Thên Thị L ở cùng nhà do H thuê. Quá trình làm việc, H giao cho D1 số điện thoại 0989.129.623 và dặn là nếu có khách gọi đến hỏi vay tiền thì báo lại cho H, nếu có ai hỏi vay tiền thì H đi xem nhà cửa, nơi ở trước khi cho vay tiền, H giao tiền cho D1 để cho khách vay, sau đó D1 sẽ làm các thủ tục cho vay như cho khách viết giấy biên nhận tiền; giấy thế chấp quyền sử dụng đất, xe ô tô trong giấy đứng tên H rồi báo lại cho H để vào sổ theo dõi. Trong quá trình thực hiện công việc của mình thì có 02 lần Lê Quang D1 đã tự ý lấy tiền của H với tổng số tiền là 35.600.000 đồng để chi tiêu cá nhân (Lê Quang D1 có thừa nhận).

Đến khoảng đầu tháng 6/2022, có một số khách vay tiền từ trước đó nhưng khi D1 đi thu tiền gốc và tiền lãi thì khách đã bỏ trốn nên không thu hồi được tiền gốc đã cho vay và tiền lãi. Nguyễn Văn H cho rằng Lê Quang D1 đã lập khách ảo, lấy tiền của H để chơi lô đề nên yêu cầu D1 phải tự chịu trách nhiệm về số tiền đó phải trả lại tiền cho H (*không có giấy tờ chứng minh D1 nợ tiền của H*), D1 không đồng ý nên H đánh D1 một lần. Do lo sợ không thu hồi được nợ cho H thì sẽ tiếp tục bị đánh nên D1 đã bỏ trốn không làm cho H nữa và tắt điện thoại để H và mọi người không liên lạc được. Do không liên lạc được với D1 nên H thông báo cho chị Thên Thị L (*vợ của Lê Quang D1*) biết về việc D1 cầm tiền của H rồi bỏ trốn, biết sự việc nên chị L gọi điện thoại cho bà Nguyễn Thị T7 để thông báo về việc D1 nợ tiền của H và đã bỏ trốn, hiện nay H đang đi tìm D1. Sau đó, L cho H số điện thoại của bà Nguyễn Thị T7 để H liên lạc với bà T7 thông báo về việc D1 nợ tiền của H.

Do không biết sự việc cụ thể như thế nào cùng với việc không liên lạc được với con trai nên bà Nguyễn Thị T7 đã chủ động xuống thành phố Hà Nội để gặp H, qua trao đổi H nói với bà T7 là: “*D1 ôm tiền của cháu rồi bỏ trốn, cũng phải vài trăm đấy cô ạ*”, lúc này bà T7 nói với H: “*Bây giờ cô không có tiền, nếu D1 có tiêu tiền của cháu thật thì cô sẽ vay ngân hàng trả cho cháu, chứ bây giờ cô không có tiền*”; “*Nếu D1 nợ cháu thật thì gia đình cô sẽ thu xếp trả nợ cho cháu*”. Sau khi bà T7 về thì H liên tục gọi điện, nhắn tin yêu cầu bà T7 phải trả tiền cho H, do không liên lạc được với D1 nghĩ là D1 nợ tiền H và như đã thỏa thuận nên bà T7 đã đồng ý trả tiền cho H, ngày 03/6/2022 bà T7 đã chuyển khoản

cho H số tiền 150.000.000 đồng qua số tài khoản của Lê Thị T (trước đó, ngày 02/6/2022 H đã gửi số tài khoản 9790131667986 mang tên Lê Thị T cho bà T7). Sau đó, H tiếp tục gọi điện yêu cầu bà T7 phải trả thêm tiền cho H. Ngày 16/6/2022, bà T7 chuyển khoản lần 2 trả cho H 40.000.000 đồng qua số tài khoản của Lê Thị T. Tổng số tiền đã chuyển khoản cho H là 190.000.000 đồng.

Thời gian sau, bà T7 liên lạc được với Lê Quang D1 và bảo D1 về nhà để hỏi rõ sự việc thì D1 nói chỉ được tiêu của H 35.600.000 đồng, còn số tiền mà D1 nhận từ H mang đi cho khách vay giúp H thì khách bỏ trốn không trả khoảng hơn 100.000.000 đồng. Lúc này, H tiếp tục nhắn tin, gọi điện, đòi tiền bà T7 và yêu cầu gia đình bà T7 phải cùng D1 xuống để giải quyết, nên bà T7 đã nhờ chị Nguyễn Thị N1 (em gái) và anh Vũ Thái B1 (là con nuôi bà T7) hai lần (không nhớ ngày cụ thể) đi cùng Lê Quang D1 đến gặp H để hỏi rõ việc nợ nần. Cả hai lần gặp nhau H đều khẳng định Lê Quang D1 dựng khách ảo, lấy của H tổng số tiền là 425.000.000 đồng, tuy nhiên Lê Quang D1 xác nhận chỉ được lấy tiền của H 02 lần với tổng số tiền là 35.600.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 7/2022, H tiếp tục gọi điện thoại yêu cầu bà T7 phải trả thêm 245.000.000 đồng, bà T7 không đồng ý trả vì cho rằng bà T7 không nợ tiền của H, gia đình bà T7 yêu cầu H phải cung cấp giấy tờ chứng minh việc D1 nợ tiền nhưng H không cung cấp được. Khi bà T7 không đồng ý trả tiền, H nhiều lần nhắn tin, gọi điện thoại, đồng thời H và Lê Thị T đăng các bài viết trên mạng xã hội Facebook, đe dọa, uy hiếp tinh thần bà T7 và D1, làm ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của bà T7 và gia đình, cụ thể:

- Ngày 13/8/2022 lúc 15h42 phút: "Còn đừng để cháu mất thời gian lên một lần nữa, tiền cháu con cô ăn chộm của cháu nó là sương là máu của cháu còn không giải quyết cho cháu cháu cho cả trường cô đang công tác biết con cô lừa tiền trộm cắp tiền của cháu rồi chón đấy cô ak còn thằng D1 không mang tiền cho cháu cô bảo nó chón kỹ vào còn đừng để cháu cho anh em xuống nhà cô thì nó khổ đấy".

- Ngày 17/8/2022 lúc 5h30 phút: "Còn cháu nói cho cô biết này cô gọi ngay thằng con cô về giải quyết cho cháu còn ko giải quyết cho cháu cháu hứa với cô cháu về cháu sẽ làm cái đơn gửi lên tận ban nhà trường nơi cô đang công tác để về vấn đề cô là giáo viên cô không dạy được con cô thì cô ko dạy được các học sinh khác cô hiểu chưa. Còn cháu đang muốn giải quyết t/c đấy còn ko cháu đã mất công về lần nữa cháu nói là cháu làm đấy..."

- Ngày 18/8/2022 hồi 13h30 phút: "Mấy hôm nữa cháu lên trường cô cháu vào nói chuyện với cô; hồi 13h 37 phút: Còn cháu đang muốn giải quyết tình cảm để lấy tiền về tiền về thằng d1 con cô và gđ ko giải quyết được cho cháu mấy hôm nữa cháu về cháu làm cái đơn kiến nghị lên nhà trường nơi cô công tác".

13h40 phút : "Còn cháu nói cho cô biết này cháu cho cả cái đồng yên với nơi cô công tác biết thằng d1 con trai cô làm gì ở hà nội này để cô phải nhục với thiên hạ như nào cô hiểu chưa".

14h20 phút: "Còn mấy hôm nữa cháu về nhà song cháu xuống gặp cô để nc dứt khoát lếu cô không giải quyết cho cháu cháu cho cả cái đồng yên với trường

*cô đang công tác biết cô là một giáo viên cô ko biết dạy con con trai thì chộm cắp lừa đảo, con dâu thì làm cave để cho cô mát mặt như thế nào..."*

Khoảng đầu tháng 9/2023, Nguyễn Văn H gọi điện rủ Lê Thị T, Hà Đình T2, La Quang T1, Lê Quốc D lên Hà Giang chơi và đến gặp bà T7 để đòi tiền nợ giữa H và Lê Quang D1. Khoảng 23 giờ ngày 05/9/2022, tất cả cùng nhau đi lên Hà Giang bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Accent BKS 30H-687.96 do T2 điều khiển. Khi lên đến huyện V, tỉnh Hà Giang mọi người vào nhà H chơi, đến chiều ngày 06/9/2022, H cùng những người trên đi từ huyện V xuống xã Đ, huyện B để vào nhà bà T7 đòi số tiền nợ giữa H và D1. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, H gọi điện thoại cho bà T7 thông báo sắp đến xã Đ cùng với mấy anh em nữa, do sợ H đến nhà gây sự, chửi bới nên bà T7 và ông Lê Quang M (*chồng bà T7*) đã khóa cửa đi sang nhà mẹ để ngủ nhờ. Khi đi đến cây xăng xã Đ, H cùng mọi người xuống xe để xem bà T7 có ở nhà không, nhưng bà T7 không ở nhà nên cả 5 người rủ nhau đi uống bia, đánh bi-a. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày quay lại nhà bà T7, khi đến trước cửa H và Lê Quốc D xuống xe vào gọi cửa nhưng không thấy bà T7 nên cả nhóm đi thuê nhà nghỉ để ngủ. Sau đó, H gọi cho bà T7 thì bà T7 hẹn sáng ngày 07/9/2022 đến gặp bà T7 ở Trường THCS Đ. Đến 09 giờ 30 phút ngày 07/9/2022, H cùng T, T2, T1, D đến Trường THCS Đ để gặp bà T7, đến nơi tất cả 05 người đều đi vào trong trường nhưng do đi đông người, tất cả đều mặc quần áo cộc, để lộ nhiều hình xăm nên bảo vệ trường học không cho vào hết, do vậy La Quang T1, Hà Đình T2 và Lê Quốc D ngồi chờ ở chòi trong khuôn viên của trường, còn H và T đi vào trong khu nhà giảng dạy để tìm gặp bà T7. Khi vào trong phòng do T mặc váy ngắn nên bị yêu cầu ra ngoài thì H nói với T "*Em ra gọi hết chúng nó vào đây*". Tuy nhiên, do đang giờ hành chính, nên sau khi T ra ngoài thì H cũng đi theo và hẹn bà T7 khi học sinh tan học thì ra ngoài cổng trường nói chuyện. Sau đó, cả nhóm đi ra cổng trường ngồi quán nước và đi lại trước cổng trường THCS xã Đ chờ bà T7 (*quá trình chờ bà T7 đến giờ tan học của học sinh Nguyễn Văn H còn đánh xe ô tô ra đỡ giữa đường làm cản trở học sinh và mọi người đi lại nhằm mục đích tìm bà T7*) đến khoảng 12 giờ 30 phút không thấy bà T7 ra H gọi điện thoại cho bà T7, do lo sợ nên bà T7 nói dối là đã về nhà và hẹn H buổi chiều.

Sau khi học sinh tan trường bà T7 lo sợ không dám ra ngoài cổng trường để gặp nhóm của H và cũng không dám về nhà vì sợ H sẽ tiếp tục đe dọa và có hành động mạnh động làm ảnh hưởng đến uy tín của bà T7 và nhà trường nên đã gọi điện thoại cho bạn bè và giáo viên nhà trường để vay 200.000.000 đồng rồi đi lối khác ra khỏi trường đến Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Hà Giang để tố cáo hành vi phạm tội của H cùng đồng phạm. Đến khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, khi đã chuẩn bị đủ tiền và học sinh, giáo viên nhà trường đã ra về thì bà T gọi điện thoại hẹn H đến trường THCS Đ để nói chuyện. Nguyễn Văn H cùng T2, T, D, T1 cùng nhau đi đến trường THCS Đ, khi đến nơi H và T đi vào trước, còn T1, T2 và D đi theo sau vào trong trường gặp bà T7 tại phòng làm việc của nhà trường. Do thấy có đông người đi vào phòng gặp bà T7 nên bà Phạm Thị M, sinh năm 1970, trú tại xã P, xã Đ, huyện B (*là nhân viên nhà trường*) đang ở trước sân đi vào trong để xem sự việc và được bà T7 nhờ ở lại để làm chứng. Khi vào phòng làm việc của bà T7 thì H ngồi đối diện bà T7, T ngồi bên tay phải H còn T1, T2 ngồi bên tay trái

của H, D ngồi cạnh bên tay phải bà T7. T và T1 lấy điện thoại quay video, giữa H và bà T7 xảy ra to tiếng cãi nhau, bà T7 yêu cầu H phải viết giấy biên nhận với số tiền là 390.000.000 đồng (*bao gồm số tiền 190.000.000, đồng bà T7 đã chuyển khoản và số tiền 200.000.000, đồng bà T7 trả ngày 07/9/2022*) và cam đoan không được gọi điện thoại, nhắn tin, đăng tin lên Facebook đe dọa, hạ uy tín và làm phiền gia đình bà T7 nữa thì bà T7 mới trả 200.000.000 đồng cho H, H không đồng ý và nói đây là tiền bà T7 khắc phục cho con trai là Lê Quang D1 chứ không phải tiền bà T7 trả nợ H. Quá trình nói chuyện T, T1, D, T2 cùng tham gia vào nói giúp cho H, lúc đó có ông Đào Hồng H7 là Phó hiệu trưởng nhà trường sang nhắc nhở mọi người không được gây mất trật tự ở nhà trường. Sau đó, T và T1 đọc cho H viết giấy nhận tiền của bà T7 với số tiền 390.000.000 đồng và cam đoan không gọi điện thoại, nhắn tin làm phiền gia đình bà T7 nữa, sau khi H viết giấy biên nhận tiền xong thì bà T7 đưa tiền cho H, H có đưa tiền cho D, T1, T2 đếm hộ, sau khi đếm đủ 200.000.000 đồng thì H cầm tiền ra về đến sân trường thì bị tổ công tác của Phòng Cảnh sát hình sự bắt quả tang vào hồi 18 giờ 40 phút ngày 07/9/2022 và thu giữ số tiền 200.000.000 đồng.

Lời khai bị cáo Nguyễn Văn H khẳng định việc Lê Quang D1 dựng khách ảo để lấy số tiền 425.000.000 đồng của H chơi lô đề, bà T7 và gia đình bà T7 đã đến thỏa thuận đồng ý trả tiền khắc phục cho Lê Quang D1, do vậy bà T7 phải có trách nhiệm trả tiền cho H, bà T7 hẹn H lên gặp thì H mới lên chứ H không tự lên. Tuy nhiên, Nguyễn Văn H không đưa ra được giấy tờ, văn bản, chứng cứ gì chứng minh việc Lê Quang D1 nợ tiền H và việc gia đình D1 thỏa thuận đồng ý trả nợ cho H thay D1. Lê Quang D1 không thừa nhận việc lấy tiền của H mà do D1 cho khách vay tiền và khách bỏ trốn, hiện D1 không thu hồi được vốn và lãi, D1 không được tiêu tiền của H, D1 không ủy quyền hay nhờ mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị T7 trả tiền hộ mình nên bà Nguyễn Thị T7 không có trách nhiệm phải trả. Bị cáo Nguyễn Văn H đã có những hành vi gọi điện, nhắn tin, đăng bài facebook; lôi kéo đồng người lên nhà ở và trường học nơi bà T7 công tác để đòi tiền như vậy là vi phạm pháp luật.

Đối với bị cáo Lê Thị T, dù không nhắn tin, điện thoại đe dọa trực tiếp đối với bà T7, tuy nhiên T đã nhắn tin cho Thên Thị L, tự đăng bài, nhờ Nguyễn Văn B (*anh trai của H*) đăng bài trên trang mạng xã hội Facebook có nội dung đe dọa, bóc mẽ đối với Lê Quang D1, bài viết có nhiều lượt bình luận không tích cực và nhắc đến bà T7, gây sự hoang mang lo sợ cho bà T7, và gia đình bà T7.

Đối với các bị cáo Lê Quốc D, Lê Quang T1, Hà Đình T2, ngày 07/9/2022 được Nguyễn Văn H rủ đi cùng H gặp bà T7 để nói chuyện tiền nợ giữa H và D1, các bị cáo đồng ý đi cùng giúp sức cho H để bà T7 thấy đông người sợ mà trả tiền cho H, tuy nhiên các bị cáo không được H hứa hẹn cho hưởng lợi ích gì.

Đối với bà Nguyễn Thị T7 khai nhận khi H gọi điện thông báo là Lê Quang D1 (*con trai bà*) nợ tiền rồi bỏ trốn, do không liên lạc được với D1 nên bà T7 đã đồng ý chuyển trả 02 lần với tổng số tiền 190.000.000 đồng cho H. Sau khi nghe D1 nói chỉ nợ H số tiền là 35.600.000 đồng, bà T7 không đồng ý tiếp tục trả tiền và yêu cầu H phải cung cấp giấy tờ chứng minh việc D1 nợ tiền. Quá trình điều tra, truy tố bà T7 nhất trí trừ trong số tiền đã chuyển cho H trước đó là 35.600.000 đồng

và yêu cầu H phải trả lại cho bà T7 số tiền còn lại là 190.000.000 đồng - 35.600.000 đồng = 154.400.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ được 07 đoạn Video clip quay lại toàn bộ quá trình các bị cáo thực hiện hành vi Cưỡng đoạt tài sản, ngày 07/9/2023 tại trường THCS xã Đ do bị cáo Lê Thị T (06 video) và bị cáo La Quang T1 (01 video) dùng điện thoại của mình quay lại, là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang đã tiến hành trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định đối với 07 video trên.

Tại bản kết luận giám định số 7286/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp video gửi giám định.

Tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKSHG-P1 ngày 30/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn H xác nhận: sự việc bắt đầu xảy ra từ khoảng tháng 6/2022 do Lê Quang D1 nợ tiền, sau đó bỏ trốn nên H đã liên lạc bà T7 (mẹ của D1) yêu cầu bà T7 trả nợ thay cho con trai, bà T7 đã đồng ý trả tiền cho H, cụ thể là ngày 03/6/2022 bà T7 đã chuyển khoản cho H số tiền 150.000.000 đồng qua số tài khoản 9790131667986 của Lê Thị T và ngày 16/6/2022 bà T7 tiếp tục chuyển khoản lần 2 trả cho H 40.000.000 đồng qua số tài khoản của Lê Thị T; cuối tháng 7/2022, H tiếp tục gọi điện thoại yêu cầu bà T7 phải trả thêm 245.000.000 đồng; tổng số tiền mà H yêu cầu bà T7 trả thay cho D1 là 425.000.000 đồng, nhưng H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh D1 có nợ H số tiền trên; sau đó bà T7 không nhất trí trả thêm cho H nên H đã nhắn tin cho bà T7 có nội dung như trong bản cáo trạng đã nêu; mục đích của việc nhắn tin là để yêu cầu bà T7 trả nợ thay cho con trai của bà T7 là Lê Quang D1; H xác nhận bị cáo T có đăng bài trên Facebook có nội dung bóc phốt, đe dọa Lê Quang D1; trong các ngày 06, 07/9/2022, H cùng T, T2, T1, D đến nhà riêng của bà T7 (02 lần vào ngày 06/9/2022) và đến Trường THCS Đ nơi bà T7 công tác (02 lần vào ngày 07/9/2022) để gặp bà T7, khi đến gặp bà T7 tất cả đều mặc quần áo cộc, H, T, T1, D để lộ nhiều hình xăm; chiều ngày 07/9/2022 tại Trường THCS Đ bà T7 đã đưa cho H 200.000.000 đồng, việc đưa tiền có lập biên bản, trong đó H ghi rõ là cam kết từ nay trở đi không nhắn tin, điện thoại làm phiền bà T7 nữa. H xác nhận là việc lên Hà Giang để đòi nợ bà T7 là do H khởi xướng, rủ mọi người đi cùng; trước khi đi không trao đổi, bàn bạc và cũng không hứa hẹn gì với T, T1, D, T2; T, T1, D, T2 chỉ là người đi cùng với H trong quá trình đến gặp bà T7 để đòi nợ; bị cáo xác nhận gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bà T7 số tiền là 15.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo H đã nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của bản thân và tỏ ra ăn năn, hối cải; bị cáo H xác nhận hành vi của mình đã phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" như trong nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị T xác nhận: bị cáo có biết về việc Lê Quang D1 nợ tiền H; có được cùng H đăng các bài viết trên mạng xã hội Facebook có nội dung bóc phốt, đe dọa Lê Quang D1; mục đích là để uy hiếp tinh thần đối với bà T7 và Lê Quang D1 để bà T7 lo sợ mà trả tiền cho H; bị cáo có được nhờ Nguyễn Văn B đăng bài lên trang Chợ Đ nhằm mục đích chửi bới, xúc phạm D1; các nội dung khác như lời khai của H là đúng; bị cáo nhất trí tự nguyện khấu trừ 20.000.000 đồng trong tài khoản số 9790131667986 mở tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam (MB Bank) chi nhánh G, Hà Nội của bị cáo T hiện đang bị phong tỏa để hoàn trả cho bà T7. Bị cáo xác nhận việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo về tội "Cưỡng đoạt tài sản" là đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 xác nhận toàn bộ diễn biến hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu là đúng, không có ý kiến bổ sung thêm; các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, sau khi sự việc xảy ra bị cáo đã rất ân hận về lỗi lầm của mình; các bị cáo đã tự nguyện hoàn trả một phần số tiền mà bà T7 đã chuyển khoản cho H (*D 15.000.000 đồng; T1, T2 mỗi bị cáo 10.000.000 đồng*) nên đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại phiên tòa bị hại Nguyễn Thị T7 trình bày: khoảng tháng 6 năm 2022 khi được H gọi điện thông báo là Lê Quang D1 (*con trai bà*) nợ tiền rồi bỏ trốn, do không liên lạc được với D1 nên bà T7 đã đồng ý chuyển trả số tiền 190.000.000 đồng cho H qua tài khoản của Lê Thị T. Sau đó nghe D1 nói chỉ nợ H số tiền là 35.600.000 đồng, bà T7 đã yêu cầu H phải cung cấp giấy tờ chứng minh việc D1 nợ tiền, nhưng H không cung cấp được. H tiếp tục yêu cầu bà phải trả số tiền là 245.000.000 đồng nhưng bà T7 đã không đồng ý tiếp tục trả tiền cho H; sau đó khoảng cuối tháng 7, tháng 8 năm 2022 H đã liên tục gọi điện, nhắn tin, đăng bài trên mạng xã hội Facebook để đe dọa, uy hiếp đối với bà, anh D1 và gia đình. Vào các ngày 06, 07/9/2022 H đã cùng đi với một số người khác (T, T1, D, T2) nhiều lần đến nhà ở và nơi làm việc của bà để đòi tiền. Do lo sợ cho bản thân và gia đình nên vào ngày 07/9/2022 bà T7 đã phải đưa cho H số tiền là 200.000.000 đồng. Quá trình điều tra, truy tố bà T7 nhất trí khấu trừ số nợ 35.600.000 đồng mà anh D1 còn nợ H, số tiền còn lại bà T7 yêu cầu H phải hoàn trả là 190.000.000 đồng - 35.600.000 đồng = 154.400.000 đồng. Bà T7 xác nhận các bị cáo đã tự nguyện hoàn trả cho bà số tiền là 70.000.000 đồng như lời trình bày của các bị cáo (*số tiền bà T7 đã nhận trực tiếp tại Viện kiểm sát là 27.000.000 đồng, số tiền còn lại bà T7 nhất trí là sau khi án có hiệu lực pháp luật bà sẽ làm đơn yêu cầu thi hành án*); tại phiên tòa bà T7 tiếp tục yêu cầu bị cáo H phải hoàn trả số tiền còn lại là 154.400.000 đồng - 70.000.000 đồng = 84.400.000 đồng. Bà T7 xác nhận trong các ngày 06, 07/9/2022 các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 có đi cùng H, T đến gặp bà nhưng T1, D, T2 không có hành vi đe dọa đối với bà, tại phiên tòa bà T7 đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo H, T, T1, D, T2. Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng của bà đã đưa cho H (*bị Công an tạm giữ ngày 07/9/2022*) đã chuyển vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang, bà T7 đề nghị được trả lại số tiền này.



Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên toà giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 50, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 07 năm đến 08 năm tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 50 Điều 17, Điều 50, Điều 58, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 03 năm đến 04 năm tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 50, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2.

Xử phạt bị cáo La Quang T1, Hà Đình T2, Lê Quốc D từ 30 đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng, tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo Lê Quốc D cho UBND xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai và gia đình giám sát, giáo dục; Giao bị cáo Hà Đình T2 cho UBND xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ và gia đình giám sát, giáo dục; Giao bị cáo La Quang T1 cho UBND xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai và gia đình giám sát, giáo dục.

Về hình phạt bổ sung: không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 170 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Về vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với những đồ vật, tài sản Cơ quan điều tra đã xử lý theo đúng quy định của pháp luật Viện kiểm sát không có đề xuất, ý kiến gì.

- Đối với những đồ vật, tài sản được chuyển đến Cơ quan thi hành án, Viện kiểm sát đề xuất xử lý như sau:

+ Đối với số tiền 223.000.000 đồng đã chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Đề nghị trả lại cho bị hại Nguyễn Thị T7 (*trong đó: 200.000.000 đồng là tiền tang vật tạm giữ khi bắt quả tang và 8.000.000 đồng là tiền tạm giữ của bị cáo Lê Quốc D không liên quan đến hành vi phạm tội, nhưng bị cáo tự nguyện nộp số tiền này trả lại cho bị hại Nguyễn Thị T7 để hỗ trợ một phần giá trị tiền bị cáo Nguyễn Văn H phải trả; 15.000.000 đồng mẹ của bị cáo Nguyễn Văn H là bà Lê Thị H2 nộp để trả lại cho bị hại*).

+ Trả lại cho bị cáo Lê Quốc D 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu trắng, mặt sau màu vàng có hình quả táo và có chữ Iphone S; 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu đen mặt sau màu xanh có hình quả táo; 01 (một) chiếc ví giả da màu đen, đã qua sử dụng.

+ Trả lại cho bị cáo La Quang T1 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu hồng có hình quả táo, màn hình bị sứt nhiều

chỗ, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*có sử dụng quay một đoạn video ngắn, nhưng nguồn gốc là tài sản cá nhân dùng liên lạc hàng ngày*).

+ Trả lại cho bị cáo H các vật chứng không liên quan đến tội phạm, bao gồm: 05 (năm) tờ giấy khổ A4, có nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nhiều ô kẻ có nhiều chữ và số; 01 (một) quyển vở có dòng kẻ ngang, bìa ngoài màu vàng có chữ "Giáo án" bên trong có 30 tờ ghi nhiều số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, bìa cứng màu xanh, bên trong có 09 tờ ô kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nội dung "sao kê tài khoản khách hàng số tài khoản 15921000086635 mang tên TRIEU VAN HIEN"; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số xxxxxxxxxx, cấp ngày 20/3/2014 mang tên Hoàng Thị N2, sinh năm 1998, trú tại xã B, huyện V, tỉnh Hà Giang; 01 (một) thẻ căn cước công dân số 001084026106 cấp ngày 23/10/2017 mang tên Dương Văn H8, sinh năm 1984 trú tại thị trấn L, K, G, Hà Nội; 01 (một) thẻ căn cước công dân số xxxxxxxxxxxxxx cấp ngày 23/8/2016 mang tên Phạm Thị Kim T8, sinh năm 1983, trú tại N, T, Thái Bình; 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe của Phạm Thị Kim T8, sinh ngày 02/2/1983; 01 (một) tờ giấy bán xe của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 22/8/2022; 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua đất của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 24/8/2022.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt sau màu xanh có hình quả táo, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*điện thoại của bị cáo Lê Thị T*); 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt sau màu sáng, có ốp phía sau, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*điện thoại của bị cáo Nguyễn Văn H*).

- Đối với vật chứng là xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI ACCENT, màu bạc, biển kiểm soát 30H-687.96 xe đã qua sử dụng; 01 chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29251133 mang tên Dương Văn H8; 01 giấy chứng nhận kiểm định số DA 1723519. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã có yêu cầu Cơ quan điều tra xác minh làm rõ về việc có dấu hiệu của tội Làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại Nguyễn Thị T7 có đề nghị bị cáo Nguyễn Văn H trả lại số tiền 190.000.000 đồng mà bị hại T7 đã chuyển vào tài khoản của Lê Thị T và đồng ý trả cho Nguyễn Văn H số tiền mà Lê Quang D1 đã lấy của H là 35.600.000 đồng và đề nghị cho nhận lại số tiền 200.000.000 đồng mà các bị cáo đã cưỡng đoạt của bà T7 ngày 07/9/2022.

Trong giai đoạn truy tố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, Lê Quốc D, La Quang T1, Hà Đình T2 đã tự nguyện cùng bị cáo H nộp tổng số tiền là 70.000.000 đồng trả cho bị hại Nguyễn Thị T7 (*trong đó có 42.000.000 đồng tiền mặt, số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản đang bị phong tỏa của bị cáo T, số tiền 8.000.000 đồng của bị cáo D hiện đang bị tạm giữ*).

Ngày 25/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã trả lại cho bị hại T7 số tiền 27.000.000 đồng, còn số tiền 43.000.000 đồng gồm (*15.000.000 đồng mẹ bị cáo H nộp, 20.000.000 đồng trích từ tài khoản đang bị phong tỏa của bị cáo T và 8.000.000 đồng của bị cáo D nộp*) đề nghị trả lại cho bị hại Nguyễn Thị

T7 tại giai đoạn thi hành án. Số tiền buộc bị cáo Nguyễn Văn H còn phải trả lại cho bị hại T7 là 84.400.000 đồng.

Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trong lời nói sau cùng các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 tỏ ra ăn năn hối cải và đề nghị HĐXX xem xét cho các bị cáo hưởng lượng khoan hồng của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thèn Thị L và người làm chứng ông Vũ Văn L1, anh Nguyễn Đức I2, anh Vũ Thái B1 (có đơn xin vắng mặt), HĐXX xét thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai có trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 292, Điều 293, Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự, HĐXX thảo luận và quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về tội danh:

[4] Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 xác nhận toàn bộ diễn biến hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu là đúng, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo về tội "Cưỡng đoạt tài sản" là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[5] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra không mâu thuẫn; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định: mặc dù bà Nguyễn Thị T7 không vay tiền của Nguyễn Văn H, nhưng Nguyễn Văn H đã gọi điện thoại, nhắn tin và sử dụng mạng xã hội Facebook đăng tin đe dọa, uy hiếp tinh thần đối với bà T7; dẫn đồng người đến nhà ở và trường học nơi bà T7 công tác với mục đích đòi bà T7 trả tiền; các hành vi của H, T và sự có mặt T1, D, T2 đã khiến bà Nguyễn Thị T7 lo sợ nếu không trả tiền cho H thì bản thân, con trai là Lê Quang D1 và gia đình thì sẽ bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Do đó, vào ngày 07/9/2022 tại Trường THCS Đ thuộc thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang bà Nguyễn Thị T7 đã phải đưa cho H số tiền là 200.000.000 đồng.

[5] Từ những căn cứ đã nêu trên đã có đủ căn cứ để khẳng định hành vi của Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 đã phạm vào tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội đã gây ra, cũng như vị trí, vai trò của các bị cáo HĐXX xét thấy: hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ. Do đó, cần xử phạt đối với các bị cáo với mức hình phạt đủ nghiêm khắc nhằm giáo dục, răn đe người phạm tội và làm gương cho người khác.

[7] Về vị trí, vai trò của các bị cáo

[8] Đối với bị cáo Nguyễn Văn H: bị cáo H là người khởi xướng, giữ vai trò chính trong việc nhắn tin, đe dọa, dẫn đồng người đến nơi ở và nơi công tác của bà T7 nhằm mục đích đòi tiền, dẫn đến bà T7 phải đưa cho H số tiền 200.000.000 đồng nên mức hình phạt đối với H phải cao hơn các bị cáo khác.

[9] Đối với bị cáo Lê Thị T: khi biết việc Lê Quang D1 nợ tiền H, T đã giúp H đăng tin trên mạng xã hội Facebook với mục đích đe dọa đối với D1 để đòi tiền; giúp H nhận khoản tiền mà bà T7 trả thay cho con qua tài khoản cá nhân của T; có mặt cùng H trong việc đến nhà và nơi làm việc của bà T7 để đòi nợ; hành vi của T là người thực hành tích cực, đã giúp sức cho H trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội; tuy bị cáo không được hưởng lợi từ việc chiếm đoạt tiền của bị hại nhưng mức hình phạt đối với T cần áp dụng cao hơn các bị cáo khác.

[10] Đối với bị cáo các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2: các bị cáo T1, D, T2 không trực tiếp thực hiện hành vi đe dọa bị hại, không được hưởng lợi từ việc chiếm đoạt tiền của bị hại, nhưng việc các bị cáo có mặt cùng H đến nơi ở và nơi làm việc của bị hại T7 đã khiến cho bà T7 hoang mang, lo sợ từ đó phải đưa tiền cho H; hành vi của các bị cáo đã giúp sức cho H trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội; các bị cáo chỉ là người giúp sức, có vai trò không đáng kể nên mức hình phạt đối với T1, D, T2 cần áp dụng cho tương xứng với vị trí, vai trò các bị cáo trong vụ án.

[11] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

[12] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

[13] Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

[14] Bị cáo Nguyễn Văn H: ngay sau khi nhận tiền từ bà T7 đã bị cơ quan Công an bắt và thu giữ toàn bộ số tiền cưỡng đoạt 200.000.000 đồng, hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành nhưng gây hậu quả lớn cho bị hại; tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có thân nhân là người có công; đã tác động đến gia đình tự nguyện hoàn trả một phần tiền cho bà T7 là 15.000.000 đồng; tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[15] Các bị cáo Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2: quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp chưa gây hậu quả lớn cho bị hại; các

bị cáo đã tự nguyện hoàn trả một phần tiền cho bà T7; bị cáo T, T1, D có thân nhân là người có công; gia đình bị cáo D thuộc diện hộ nghèo; bị cáo T1, T2 có công sức đóng góp vật chất trong các phong trào tại địa phương nơi cư trú; bị hại T7 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T1, D, T2; tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T. Do đó, các bị cáo T, T1, D, T2 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[19] Từ các phân tích nhận định nêu trên xét thấy:

[20] Đối với bị cáo Nguyễn Văn H là người khởi xướng, có vai trò chính trong vụ án có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần áp dụng hình phạt tù với một thời hạn thích hợp đối với bị cáo.

[21] Đối với bị cáo Lê Thị T có vai trò thứ yếu, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật Hình sự xem xét quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo T.

[22] Đối với các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 tham gia trong vụ án với vai trò thứ yếu, chỉ là người giúp sức, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương. Do đó, xét thấy cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xem xét quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với các bị cáo và áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo T1, D, T2 được hưởng án treo với một thời hạn thích hợp cũng có tác dụng giáo dục, răn đe đối với các bị cáo.

[23] Về áp dụng biện pháp ngăn chặn: áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định tạm giam các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T với thời hạn là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

[24] Về hình phạt bổ sung: xét thấy các bị cáo là lao động tự do, không có công ăn việc làm ổn định, không có thu nhập nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[25] Xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[26] Trả lại cho chủ sở hữu các tài sản sau:

[27] Đối với số tiền 200.000.000 đồng tạm giữ khi bị bắt quả tang đã chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang, đây là số tiền được xác định là của cá nhân bà T7 đã bị H chiếm đoạt. Do đó, cần tuyên trả lại cho bà Nguyễn Thị T7.

[28] Trả lại cho bị cáo Lê Quốc D 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu trắng, mặt sau màu vàng có hình quả táo và có chữ Iphone S; 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu đen mặt sau màu xanh có hình quả táo; 01 (một) chiếc ví giả da màu đen, đã qua sử dụng không liên quan đến hành vi phạm tội.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn H các vật chứng không liên quan đến tội phạm, bao gồm: 05 (năm) tờ giấy khổ A4, có nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nhiều ô kẻ có nhiều chữ và số; 01 (một) quyển vở có dòng kẻ ngang, bìa ngoài màu vàng có chữ "Giáo án" bên trong có 30 tờ ghi nhiều số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, bìa cứng màu xanh, bên trong có 09 tờ ô kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nội dung "sao kê tài khoản khách hàng số tài khoản 15921000086635 mang tên TRIEU VAN HIEN"; 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe của Phạm Thị Kim T8, sinh ngày 02/2/1983; 01 (một) tờ giấy bán xe của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 22/8/2022; 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua đất của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 24/8/2022; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số xxxxxxxxxx, cấp ngày 20/3/2014 mang tên Hoàng Thị N2, sinh năm 1998, trú tại xã B, huyện V, tỉnh Hà Giang; 01 (một) thẻ căn cước công dân số 001084026106 cấp ngày 23/10/2017 mang tên Dương Văn H8, sinh năm 1984 trú tại thị trấn L, K, G, Hà Nội; 01 (một) thẻ căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx cấp ngày 23/8/2016 mang tên Phạm Thị Kim T8, sinh năm 1983, trú tại N, T, Thái Bình.

[32] Tịch thu sung ngân sách nhà nước các vật chứng có liên quan đến tội phạm: 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt sau màu xanh có hình quả táo, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*điện thoại của bị cáo Lê Thị T*); 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu hồng có hình quả táo, màn hình bị sứt nhiều chỗ, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*điện thoại của bị cáo La Quang T1*); 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt sau màu sáng, có ốp phía sau, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng (*điện thoại của bị cáo Nguyễn Văn H*).

[34] Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự xử buộc Nguyễn Văn H phải trả lại số tiền 190.000.000 đồng mà bị hại T7 đã chuyển cho bị cáo H vào tài khoản của Lê Thị T, trừ đi số tiền mà Lê Quang D1 (con bà T7) còn nợ của H là 35.600.000 đồng, số tiền H còn phải trả cho bà T7 là 154.400.000 đồng.

[34] Trong quá trình điều tra mặc dù không liên quan đến số tiền mà bị hại T7 đã chuyển cho bị cáo H nhưng các bị cáo Lê Thị T, Lê Quốc D, La Quang T1, Hà Đình T2 đã tự nguyện hỗ trợ bị cáo H hoàn trả cho bị hại T7, cụ thể: bị cáo Lê Quốc D tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 số tiền là 15.000.000 đồng (*trong đó 7.000.000 đồng nộp ngày 17/5/2023 tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang và 8.000.000 đồng bị tạm giữ ngày 07/9/2022*); các bị cáo La Quang T1, Hà Đình T2 mỗi người tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 số tiền là 10.000.000 đồng (*nộp ngày 22/5/2023 tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang*); bị cáo Lê Thị T tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 số tiền là 20.000.000 đồng (*nhất trí đề nghị khấu trừ qua tài khoản 9790131667986 tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam chi nhánh G, Hà Nội của bị cáo T7 hiện đang bị phong tỏa*); bị cáo Nguyễn Văn H tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 số tiền là 15.000.000 đồng (*do bà Lê Thị H2 - mẹ của H nộp thay tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang ngày 28/5/2023*). Xác nhận tổng cộng số tiền mà các bị cáo đã hoàn trả

cho bị hại T7 là 70.000.000 đồng, số tiền còn lại mà bị cáo H tiếp tục phải hoàn trả cho bị hại T7 là 154.400.000 đồng - 70.000.000 đồng = 84.400.000 đồng. Đồng thời, xác nhận tại phiên tòa các bị cáo Lê Thị T, Lê Quốc D, La Quang T1, Hà Đình T2 không yêu cầu bị cáo H phải hoàn trả lại số tiền mà các bị cáo đã tự nguyện hỗ trợ bị cáo H hoàn trả cho bị hại nêu trên.

[35] Đối với số tiền D, T2, T1 tự nguyện giao nộp tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang để hoàn trả cho bị hại T7 tổng số tiền là 27.000.000 đồng vào ngày 22/5/2023. Tại phiên tòa bị hại Nguyễn Thị T7 xác nhận ngày 25/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã trao trả số tiền trên cho bị hại Nguyễn Thị T7. Do đó, không cần đề cập đến trong phần quyết định.

[36] Đối với số tiền bị cáo D tự nguyện hoàn trả 8.000.000 đồng (*bị tạm giữ ngày 07/9/2022*) và số tiền 15.000.000 đồng do bà Lê Thị H2 (*mẹ bị cáo H*) tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 đã được chuyển giao vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T7 có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án để được thi hành đối với khoản tiền trên.

[37] Đối với số tiền 20.000.000 đồng Lê Thị T tự nguyện hoàn trả cho bị hại T7 và nhất trí khấu trừ qua tài khoản 9790131667986 tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam (MB Bank) chi nhánh G, Hà Nội của bị cáo T hiện đang bị phong tỏa. Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T7 có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án để được thi hành đối với khoản tiền này.

[38] Đối với vật chứng là 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI ACCENT, màu bạc, biển kiểm soát 30H-687.96 xe đã qua sử dụng; 01 (một) chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29251133 mang tên Dương Văn H8; 01 (một) giấy chứng nhận kiểm định số DA 1723519. Quá trình điều tra xác định, kết quả xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI ACCENT, màu bạc, biển kiểm soát 30H-687.96 có chủ sở hữu là Lê Thị Mai L3, địa chỉ tổ 5, G, L, Hà Nội (*đăng ký mới ngày 10/5/2022*). Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang đã nhiều lần triệu tập làm việc với Dương Văn H8 nhưng không thực hiện được, do Dương Văn H8 không có mặt tại địa phương. Xét thấy, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29251133 mang tên Dương Văn H8 có dấu hiệu giấy tờ giả, ngày 30/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Giang đã có văn bản số 478/CV-CSHS đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang cho rút một số tài liệu, vật chứng trên có liên quan đến vật chứng là chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI ACCENT, màu bạc, biển kiểm soát 30H-687.96 để tiếp tục xác minh làm rõ theo quy định. Do đó, không cần đề cập giải quyết trong vụ án này.

[39] Ý kiến, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[40] Về án phí: các bị cáo phải chịu các khoản tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[41] Quyền kháng cáo: các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Về tội danh:** tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

### **2. Về hình phạt**

2.1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Văn H với thời hạn là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2022.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tạm giam bị cáo Lê Thị T với thời hạn là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

2.3. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170, điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2.

Xử phạt bị cáo Lê Quốc D 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo La Quang T1, Hà Đình T2 mỗi bị cáo 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Quốc D cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo La Quang T1 Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Lào Cai giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Hà Đình T2 cho Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.



2.4. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

**3. Về xử lý vật chứng:** áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3.1. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T7 số tiền 200.000.000 đồng (*bị tạm giữ khi bị bắt quả tang*) đã chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T7 có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án để được thi hành đối với khoản tiền trên.

3.2. Trả lại cho bị cáo Lê Quốc D 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu trắng, mặt sau màu vàng có hình quả táo và có chữ Iphone S, màn hình bị sứt, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại; 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt trước màu đen mặt sau màu xanh có hình quả táo, màn hình bị sứt, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại; 01 (một) chiếc ví giả da màu đen, đã qua sử dụng.

3.3. Trả lại cho bị cáo H các vật chứng không liên quan đến tội phạm, bao gồm:

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 073456622, cấp ngày 20/3/2014 mang tên Hoàng Thị N2, sinh năm 1998, trú tại xã B, huyện V, tỉnh Hà Giang.

+ 01 (một) thẻ căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx cấp ngày 23/10/2017 mang tên Dương Văn H8, sinh năm 1984 trú tại thị trấn L, K, G, Hà Nội.

+ 01 (một) thẻ căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx cấp ngày 23/8/2016 mang tên Phạm Thị Kim T8, sinh năm 1983, trú tại N, T, Thái Bình.

+ 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe của Phạm Thị Kim T8, sinh ngày 02/2/1983;

+ 01 (một) tờ giấy bán xe của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 22/8/2022;

+ 01 (một) tờ giấy biên nhận tiền đặt cọc mua đất của Dương Văn H8, thị trấn L, K, G, Hà Nội, ghi ngày 24/8/2022.

+ 05 (năm) tờ giấy khổ A4, có nhiều chữ và số.

+ 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nhiều ô kẻ có nhiều chữ và số.

+ 01 (một) quyển vở có dòng kẻ ngang, bìa ngoài màu vàng có chữ "Giáo án" bên trong có 30 tờ ghi nhiều số.

+ 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, bìa cứng màu xanh, bên trong có 09 tờ ô kẻ ngang có ghi nhiều chữ và số.

+ 01 (một) quyển sổ khổ giấy A4, có nội dung "sao kê tài khoản khách hàng số tài khoản 15921000086635 mang tên TRIEU VAN HIEN".

3.4. Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt màu xanh có hình quả táo, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại (*điện thoại của bị cáo Lê Thị T*); 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, mặt sau màu hồng có hình quả táo, màn hình bị sứt

hiều chỗ, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại (*điện thoại của bị cáo La Quang T1*); 01 (một) điện thoại di động màn hình cảm ứng, mặt sau màu sáng, có ốp phía sau, điện thoại đã cũ, đã qua sử dụng, không bật được nguồn không kiểm tra được tình trạng hoạt động bên trong điện thoại (*điện thoại của bị cáo Nguyễn Văn H*).

**4. Về trách nhiệm dân sự:** áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 579, Điều 580 Bộ luật Dân sự.

4.1. Buộc Nguyễn Văn H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T7 trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là 154.400.000 đồng.

Xác nhận các bị cáo đã hoàn trả cho bị hại Nguyễn Thị T7 tổng số tiền là 70.000.000 đồng, số tiền còn lại mà bị cáo H tiếp tục phải hoàn trả cho bị hại T7 là 154.400.000 đồng - 70.000.000 đồng = 84.400.000 đồng.

*Số tiền nói trên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

4.2. Đối với số tiền bị cáo D tự nguyện hoàn trả 8.000.000 đồng (*bị tạm giữ ngày 07/9/2022*) và số tiền 15.000.000 đồng (*do mẹ bị cáo H là bà Lê Thị H2 tự nguyện hoàn trả*) đã được chuyển vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T7 có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án để được thi hành đối với khoản tiền này.

*Đặc điểm, tình trạng các vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 01/6/2023 giữa Công an tỉnh Hà Giang và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.*

4.3. Đối với số tiền 20.000.000 đồng Lê Thị T tự nguyện hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T7 và nhất trí khấu trừ qua tài khoản 9790131667986 tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam (MB Bank) chi nhánh G, Hà Nội của bị cáo T hiện đang bị phong tỏa. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Nguyễn Thị T7 có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án để được thi hành đối với khoản tiền này.

**5.** Tiếp tục phong tỏa tài khoản 9790131667986 mở tại Ngân hàng Quân đội Việt Nam (MB Bank) chi nhánh G, Hà Nội của bị cáo Lê Thị T, số dư là 71.616.654 đồng để bảo đảm thi hành khoản tiền tự nguyện hoàn trả 20.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T7, án phí hình sự sơ thẩm và các nghĩa vụ khác trong bản án của Tòa án (nếu có).

**6.** Gỡ phong tỏa tài khoản 1024016514 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của Lê Thị T, số dư là 1.509.754 đồng; gỡ phong tỏa tài khoản 2712205152075 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh tỉnh Hà Giang của Lê Thị T, số dư là 11.815.400 đồng.

**7. Về án phí:** áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo Lê Thị T, La Quang T1, Lê Quốc D, Hà Đình T2 mỗi người phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 4.220.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 4.420.000 đồng.

**8. Quyền kháng cáo:** các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- PC01, PC02, PC10 Công an tỉnh Hà Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Mạnh Cường**